

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ P
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST

Ngày: 23/5/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ-RIÀ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thị Tình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh
2. Bà Phan Thị Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2023/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2024/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định thay đổi hội thẩm nhân dân số 38/2024/QĐ-TĐNTHTT ngày 20-5-2024 của Tòa án nhân dân thị xã P, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: đường N, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Khắc T – Chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh kiêm Trưởng phòng giao dịch; địa chỉ: Đường Đ, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ B, ấp R, xã N, thành phố Q, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Kim H, sinh năm 1945; địa chỉ: Khu phố M, phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14-01-2022, Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S) – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N có ký Hợp đồng tín dụng số 202226507179, với nội dung cơ bản như sau: Bà N vay của Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X số tiền 1.000.000.000đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh thuỷ hải sản; Thời hạn cho vay 01 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 10%/năm, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có), lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 3.6%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay; Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Thời hạn giải ngân chậm nhất đến hết ngày 14-4-2022.

Ngày 06-01-2023, Ngân hàng S và bà Trần Thị Mỹ N ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/202226507179, cụ thể: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 15.0%/năm; lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 4.9%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay 12 tháng (01 năm). Thời hạn giải ngân chậm nhất đến hết ngày 06-02-2023; Ngày giải ngân: 06-01-2023 (theo giấy nhận nợ số LD2300600851); Hình thức giải ngân: Chuyển vào tài khoản theo Giấy nhận nợ ngày 06-01-2023; Phương thức trả nợ vay: lãi trả hàng tháng vào ngày 20 hàng tháng, vốn gốc trả cuối kỳ.

* Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022: Quá trình thanh toán nợ vay tính đến ngày 23-5-2024: Bà N thanh toán nợ gốc 0đ; nợ lãi trong hạn: 63.391.781đồng, nợ lãi quá hạn 0đ; lãi chậm trả lãi 0đ. Còn nợ lại nợ gốc là 1.000.000.000đồng; nợ lãi trong hạn tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 63.989.041đồng; Lãi quá hạn nợ gốc tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 64.084.932đồng; lãi chậm trả lãi tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 3.940.158đồng. Tổng cộng là 1.132.014.130đồng.

Ngày 26-01-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N có ký Hợp đồng tín dụng số: 202226512848, với nội dung cơ bản như sau: Bà N vay của Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X số tiền 3.000.000.000đồng; Mục đích vay vốn: Hoàn vốn chuyển nhượng bất động sản; Thời hạn cho vay 25 năm; Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 12%/năm, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có), lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; lãi suất thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 4 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều

chính + biên độ 5.0%/năm và được Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay; Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Thời hạn giải ngân chậm nhất đến hết ngày 26-4-2022; Ngày giải ngân: 28-01-2022; Hình thức giải ngân: nhận tiền mặt theo Giấy nhận nợ số LD2202800046 ngày 28-01-2022; Phương thức trả nợ vay: Gốc lãi trả hàng tháng, lãi tính theo dư nợ giảm dần, trả gốc và lãi từng kỳ vào ngày 20 hàng tháng.

* Quá trình thực hiện Hợp đồng 202226512848 ngày 26-01-2022: Quá trình thanh toán nợ vay tính đến ngày 23-5-2024: bà N thanh toán nợ gốc 170.000.000đồng; nợ lãi trong hạn: 539.352.822đồng; nợ lãi quá hạn: 0đồng, lãi chậm trả lãi 0đồng; tổng cộng số tiền bà N đã trả được đến ngày 23-5-2024 là 709.352.822đồng. Còn nợ lại nợ gốc là 2.830.000.000đồng; nợ lãi trong hạn tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 378.569.014đồng; Lãi quá hạn nợ gốc tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 10.418.918đồng; lãi chậm trả lãi tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 16.286.098đồng. Tổng cộng là 3.235.274.030đồng.

Ngày 24-5-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N có ký Hợp đồng tín dụng số 202226632373, với nội dung cơ bản như sau: Bà N vay của Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X số tiền 1.000.000.000đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh thủy hải sản; Thời hạn cho vay 01 năm; Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 10%/năm, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có), lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 3.6%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay; Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Thời hạn giải ngân chậm nhất đến hết ngày 24-8-2022.

Ngày 13-01-2023, Ngân hàng S và bà Trần Thị Mỹ N ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/202226632373, cụ thể: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 14.0%/năm; lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 3.9%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay 12 tháng (01 năm). Thời hạn giải ngân chậm nhất đến hết ngày 13-02-2023; Ngày giải ngân: 13-01-2023 (theo giấy nhận nợ số LD2301300320); Hình thức giải ngân: Chuyển vào tài khoản theo Giấy nhận nợ ngày 13-01-2023; Phương thức trả nợ vay: lãi trả hàng tháng vào ngày 20 hàng tháng, vốn gốc trả cuối kỳ.

* Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022: Quá trình thanh toán nợ vay tính đến ngày 23-5-2024: Bà N thanh toán nợ gốc 0đ;

nợ lãi trong hạn: 57.657.534đồng, nợ lãi quá hạn 0đ, lãi chậm trả lãi 0đ. Còn nợ lại nợ gốc là 1.000.000.000đồng; nợ lãi trong hạn tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 66.290.411đồng; Lãi quá hạn nợ gốc tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 60.834.247đồng; lãi chậm trả lãi tạm tính đến ngày 23-5-2024 là 4.015.788đồng. Tổng cộng là 1.131.140.445đồng.

* Đối với khoản nợ thẻ tín dụng:

Ngày 08-02-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X phát hành số tài khoản thẻ: 3996626259, số thẻ 472074-2041 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT, người đứng tên là bà Trần Thị Mỹ N. Hạn mức cấp thẻ tín dụng: 10.000.000đồng. Lãi suất 24.6%/năm áp dụng đối với lãi suất thẻ tín dụng hạng phổ thông theo quy định về điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Ngày 14-10-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X thực hiện nâng hạn mức thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 từ 10.000.000đồng lên thành 300.000.000đồng theo Giấy đề nghị ngày 14-10-2022 của bà Trần Thị Mỹ N. Thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 bắt đầu thu phí từ ngày 25-02-2022, đến ngày 10-12-2023, bà N không giao dịch đối với thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 nữa. Số dư nợ của thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 cần thanh toán đến ngày 23-5-2024 là 203.336.172đồng; trong đó gốc là 164.207.082đồng, lãi trong hạn 26.086.060đồng; lãi quá hạn là 13.043.030đồng.

Tại phiên toà, Ngân hàng thương mại cổ phần S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu Toà án buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán nợ tín dụng tổng cộng là 5.701.764.777đồng theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng cấp thẻ tín dụng nêu trên. Đề nghị tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 24-5-2024 cho đến khi bà Trần Thị Mỹ N thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thẻ tín dụng đã ký.

Trong trường hợp bà Trần Thị Mỹ N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Toà án tuyên Ngân hàng có quyền được tự phát mãi tài sản đảm bảo hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo, cụ thể là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1219 tờ bản đồ 33 toạ lạc phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 179679 ngày 30-5-2013; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 131 tờ bản đồ 44 toạ lạc phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 398343 ngày 24-8-2017; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 646 tờ bản đồ số 36, toạ lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 905050 ngày 21-6-2019 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng. Các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2022/TC ngày 14-01-2022; Hợp đồng thế chấp tài sản số 43/2022/TC ngày 27-01-2022 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 195/2022/TC ngày 25-5-2022. Bất kỳ sự thay đổi, sửa chữa, nâng cấp nào của bà Trần Thị Mỹ N đối với tài sản thế chấp làm tăng giá trị

thực tế của tài sản thế chấp sẽ được coi là bộ phận không thể tách rời thuộc tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bà N với Ngân hàng. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bà N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Trần Thị Mỹ N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án thông đạt hợp lệ thủ tục tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bà Trần Thị Mỹ N, bà Trần Kim H liên tục vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, không có bất kỳ ý kiến gì về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Vụ án được Tòa án nhân dân thị xã P thụ lý và giải quyết đúng theo thẩm quyền. Thẩm phán đã tiến hành thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình, còn bị đơn bà Trần Thị Mỹ N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H chưa chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa xác định bà Trần Thị Mỹ N vi phạm nghĩa vụ theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế tín dụng đã ký. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán số tiền 5.701.764.777đ (năm tỷ, bảy trăm lẻ một triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng) theo các Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022, Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022, Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT ngày 08-02-2022; Ngân hàng TMCP S có địa chỉ phòng giao dịch X tại: đường Đ, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Ngân hàng lựa chọn Tòa án nhân dân thị xã P giải quyết vụ án; Căn cứ vào các Điều 26, 35, 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”.

[2] Bị đơn bà Trần Thị Mỹ N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H đã được Tòa án triệu tập 2 lần hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng

mặt không có lý do. Vì vậy, xét xử vắng mặt bà N, bà H là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Áp dụng pháp luật: Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022, Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022, Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT ngày 08-02-2022, đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

* Về nội dung vụ án:

[4] Bà Trần Thị Mỹ N là bị đơn, bà Trần Kim H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia giải quyết vụ án, cũng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ vào Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[5] Về xác lập hợp đồng:

Ngày 14-01-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N ký Hợp đồng tín dụng số 202226507179, hạn mức cho vay 1.000.000.000đồng. Tính đến ngày 23-5-2024 dư nợ gốc và lãi bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán là: 1.132.014.130đồng.

Ngày 26-01-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 202226512848, hạn mức cho vay 3.000.000.000đồng. Tính đến ngày 23-5-2024 dư nợ gốc và lãi bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán là 3.235.274.030đồng.

Ngày 08-02-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT, hạn mức thẻ tín dụng 10.000.000đồng. Ngày 14-10-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X thực hiện nâng hạn mức thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 từ 10.000.000đồng lên thành 300.000.000đồng. Tính đến ngày 23-5-2024 dư nợ gốc và lãi bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán là: 203.336.172đồng.

Ngày 24-5-2022, Ngân hàng S – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - PGD X và bà Trần Thị Mỹ N tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 202226632373, hạn mức cho vay 1.000.000.000đồng. Tính đến ngày 23-5-2024 dư nợ gốc và lãi bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán là: 1.131.140.445đồng.

Như vậy, Hợp đồng được các bên ký kết (bao gồm cả các hợp đồng chính và các phụ lục, văn bản kèm theo) có nội dung, hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên có giá trị pháp lý đối với các bên theo quy định của Điều 117 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

[6] Về thực hiện Hợp đồng và nghĩa vụ trả lãi:

[6.1] Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/02226507179 ngày 06-01-2023, Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022, Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/202226632373 ngày 13-01-2023, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT ngày 08-02-2022 (số thẻ 472074-2041), Giấy đề nghị ngày 14-10-2022, các giấy nhận nợ thể hiện người cho vay là Ngân hàng TMCP S, người vay là bà Trần Thị Mỹ N. Mặc dù không thu thập được lời khai của bà N nhưng trong hợp đồng phía bên vay/khách hàng có ký và ghi chữ Trần Thị Mỹ N. Như vậy, căn cứ vào các chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở khẳng định bà Trần Thị Mỹ N có vay tiền chưa thanh toán và nợ thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S, quá trình vay bà N có trả được một số khoản tiền cả gốc và lãi, mặc dù bên bà N không cung cấp được chứng cứ nhưng nguyên đơn đã thừa nhận là có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận những khoản đã trả nợ, các khoản vay và còn nợ được thể như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/02226507179 ngày 06-01-2023; Giấy nhận nợ số LD2300600851 ngày 06-01-2023: Ngân hàng S giải ngân cho bà N vay số tiền 1.000.000.000đồng, thời hạn cho vay 12 tháng (01 năm); lãi suất 03 tháng đầu tiên là 15.0%/năm; Phương thức trả nợ vay: lãi trả hàng tháng vào ngày 20 hàng tháng, vốn gốc trả cuối kỳ.

Đến ngày 20-6-2023, bà N vi phạm nghĩa vụ trả lãi. Tính đến ngày 23-5-2024 bà N đã trả được cho Ngân hàng S, cụ thể: Nợ gốc 0đ; nợ lãi trong hạn: 63.391.781đồng, nợ lãi quá hạn 0đ; lãi chậm trả lãi 0đ. Tổng cộng bà N đã trả là 63.391.781đồng. Bà N còn nợ gốc là 1.000.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 63.989.041đồng; Lãi quá hạn nợ gốc là 64.084.932đồng; lãi chậm trả lãi là 3.940.158đồng. Tổng cộng số tiền bà N còn nợ của ngân hàng đến ngày 23-5-2024 là 1.132.014.130đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022, giấy nhận nợ số LD2202800046 ngày 28-01-2022: Ngân hàng S giải ngân cho bà N vay số tiền 3.000.000.000đồng, thời hạn cho vay 25 năm; lãi suất 03 tháng đầu tiên là 12%/năm, phương thức trả nợ vay: Gốc lãi trả hàng tháng, lãi tính theo dư nợ giảm dần, trả gốc và lãi từng kỳ vào ngày 20 hàng tháng.

Đến ngày 20-6-2023, bà N vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi. Tính đến ngày 23-5-2024 bà N đã trả được cho Ngân hàng S, cụ thể: nợ gốc: 170.000.000đồng; nợ lãi trong hạn: 539.352.822đồng; nợ lãi quá hạn: 0đồng, lãi chậm trả lãi 0đồng; tổng cộng số tiền bà N đã trả được là 709.352.822đồng. Bà N còn nợ tiền gốc là 2.830.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 378.569.014đồng; Lãi quá hạn nợ gốc là 10.418.918đồng; lãi chậm trả lãi là 16.286.098đồng. Tổng cộng số tiền bà N còn nợ của ngân hàng đến ngày 23-5-2024 là 3.235.274.030đồng.

+ Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/202226632373 ngày 13-01-2023, giấy nhận nợ số LD2301300320 ngày 13-01-2023: Ngân hàng S giải ngân cho bà N vay số tiền 1.000.000.000đồng, thời hạn cho vay 12 tháng (01 năm); lãi suất 03 tháng đầu tiên là 14.0%/năm; Phương thức trả nợ vay: lãi trả hàng tháng vào ngày 20 hàng tháng, vốn gốc trả cuối kỳ.

Đến ngày 20-6-2023, bà N vi phạm nghĩa vụ trả lãi. Tính đến ngày 23-5-2024 bà N đã trả được cho Ngân hàng S, cụ thể: Nợ gốc 0đ; nợ lãi trong hạn: 57.657.534đồng, nợ lãi quá hạn 0đ; lãi chậm trả lãi 0đ. Tổng cộng bà N đã trả là 57.657.534đồng. Bà N còn nợ gốc là 1.000.000.000đồng; nợ lãi trong hạn là 66.290.411đồng; Lãi quá hạn nợ gốc là 60.834.247đồng; lãi chậm trả lãi là 4.015.788đồng. Tổng cộng số tiền bà N còn nợ của ngân hàng đến ngày 23-5-2024 là 1.131.140.445đồng.

+ Tài khoản thẻ tín dụng số 3996626259 (số thẻ 472074-2041) ngày 08-02-2022 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT ngày 08-02-2022 và Giấy đề nghị ngày 14-10-2022: Hạn mức cấp thẻ tín dụng: 10.000.000đồng. Lãi suất 24.6%/năm, nâng hạn mức thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 từ 10.000.000đồng lên thành 300.000.000đồng theo Giấy đề nghị ngày 14-10-2022 của bà Trần Thị Mỹ N. Thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 bắt đầu thu phí từ ngày 25-02-2022, đến ngày 10-12-2023, bà N không giao dịch đối với thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 nữa. Số dư nợ của thẻ tín dụng có số thẻ 472074-2041 cân thanh toán đến ngày 23-5-2024 là 203.336.172đồng; trong đó gốc là 164.207.082đồng, lãi trong hạn là 26.086.060đồng; lãi quá hạn là 13.043.030đồng.

[6.2] Về lãi suất:

Lãi suất các bên thỏa thuận đối với:

+ Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/02226507179 ngày 06-01-2023; Giấy nhận nợ số LD2300600851 ngày 06-01-2023: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 15.0%/năm; lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 4.9%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022, giấy nhận nợ số LD2202800046 ngày 28-01-2022: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 12%/năm, lãi suất này chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau (nếu có), lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; lãi suất thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 4 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 5.0%/năm và được Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay; Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/202226632373 ngày 13-01-2023, giấy nhận nợ số LD2301300320 ngày 13-01-2023: Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 14.0%/năm; lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất do Ngân hàng S xác định tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được Ngân hàng S niêm yết tại trang web của Ngân hàng S thời điểm điều chỉnh + biên độ 3.9%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Tài khoản thẻ tín dụng số 3996626259 (số thẻ 472074-2041) ngày 08-02-2022 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01/TTMN1TT ngày 08-02-2022 và Giấy đề nghị ngày 14-10-2022: Lãi suất 24.6%/năm, lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.

Xét các bên tự nguyện thỏa thuận lãi suất, mức lãi suất này không trái quy định của pháp luật nên cần chấp nhận mức lãi suất này.

Tại phiên toà, căn cứ Bảng tính chi tiết tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi còn phải thanh toán đến ngày 23-5-2024 của bà Trần Thị Mỹ N do Ngân hàng cung cấp thì quá trình thực hiện hợp đồng, bà Trần Thị Mỹ N đã trả được cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi của các hợp đồng tín dụng là 830.402.137đồng; tiền nợ gốc và phí, lãi của thẻ tín dụng là 185.286.669đồng. Dư nợ gốc còn lại của 03 Hợp đồng tín dụng là 4.830.000.000đồng, tiền lãi còn lại phải thanh toán là 668.428.607đồng; trong đó lãi trong hạn là 508.848.466đồng, lãi phạt quá hạn gốc là 135.338.097đồng, lãi chậm trả lãi là 24.242.044đồng. Dư nợ gốc của thẻ tín dụng là 164.207.082đồng, lãi trong hạn là 26.086.060đồng, lãi quá hạn 13.043.030đồng.

Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Mỹ N trả tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng nêu trên là 5.701.764.777đồng căn cứ vào các Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, giấy nhận nợ đã xác lập giữa hai bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Trần Thị Mỹ N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc, nợ lãi hàng tháng. Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng và cấp thẻ tín dụng nêu trên thì bà N đã ký kết các hợp đồng thế chấp, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2022/TC ngày 14-01-2022, công chứng ngày 14-01-2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân A, hoàn thành đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất vào ngày 17-01-2022 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P để thế chấp thửa đất 1219 tờ bản đồ 33 tọa lạc phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 179679 do UBND huyện X (nay là thị xã P) cấp ngày 30-5-2013; đã chính lý sang tên cho bà Trần Thị Mỹ N ngày 16-12-2021, để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 43/2022/TC ngày 27-01-2022, công chứng ngày 27-01-2022 tại Văn phòng công chứng X, hoàn thành đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất vào ngày 27-01-2022 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P để thế chấp thửa đất 131 tờ bản đồ 44 toạ lạc phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 398343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24-8-2017; đã chính lý sang tên cho bà Trần Thị Mỹ N ngày 26-01-2022, để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 195/2022/TC ngày 25-5-2022, công chứng ngày 25-5-2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân A, hoàn thành đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất vào ngày 27-5-2022 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P để thế chấp thửa đất 646 tờ bản đồ số 36, toạ lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 905050 ngày 21-6-2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 21-6-2019; đã chính lý sang tên cho bà Trần Thị Mỹ N ngày 22-3-2022, để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022.

Ngoài ra, các hợp đồng thế chấp nêu trên cùng đảm bảo cho khoản vay của tài khoản thẻ tín dụng số 3996626259 (số thẻ 472074-2041) ngày 08-02-2022.

Xét hợp đồng thế chấp là sự tự nguyện của các bên, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng theo quy định và có thẩm định khi thế chấp. Do vậy, hợp đồng thế chấp này có hiệu lực pháp luật.

[8] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S là có căn cứ cần chấp nhận. Buộc bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán tổng số tiền tính đến ngày 23-5-2024 là 5.701.764.777đồng cho Ngân hàng TMCP S.

Trường hợp bà N không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP S có quyền phát mại tài sản là 03 quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập tài liệu, chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền là 10.000.000đ. Số tiền chi phí này bà N phải chịu, tuy nhiên Ngân hàng TMCP S đã nộp tạm ứng. Do vậy, buộc bà N có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 10.000.000đ này cho Ngân hàng TMCP S.

[10] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị Mỹ N phải chịu án phí theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 40, 91, 147, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 299, 317, 320, 323, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự; các Điều 90, 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bị bà Trần Thị Mỹ N.

Buộc bà Trần Thị Mỹ N phải thanh toán nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S với tổng số tiền 5.701.764.777đ (năm tỷ, bảy trăm lẻ một triệu, bảy trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng); trong đó,

+ Hợp đồng tín dụng số 202226507179 ngày 14-01-2022: Nợ gốc là 1.000.000.000đồng; nợ lãi trong hạn đến ngày 23-5-2024 là 63.989.041đồng; Lãi quá hạn đến ngày 23-5-2024 là 64.084.932đồng; lãi chậm trả lãi đến ngày 23-5-2024 là 3.940.158đồng. Tổng cộng là 1.132.014.130đ (một tỷ, một trăm ba mươi hai triệu, không trăm mười bốn nghìn, một trăm ba mươi đồng).

+ Hợp đồng tín dụng số 202226512848 ngày 26-01-2022: Nợ gốc là 2.830.000.000đồng; nợ lãi trong hạn đến ngày 23-5-2024 là 378.569.014đồng; Lãi quá hạn đến ngày 23-5-2024 là 10.418.918đồng; lãi chậm trả lãi đến ngày 23-5-2024 là 16.286.098đồng. Tổng cộng là 3.235.274.030đ (Ba tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, không trăm ba mươi đồng).

+ Hợp đồng tín dụng số 202226632373 ngày 24-5-2022: Nợ gốc là 1.000.000.000đồng; nợ lãi trong hạn đến ngày 23-5-2024 là 66.290.411đồng; Lãi quá hạn đến ngày 23-5-2024 là 60.834.247đồng; lãi chậm trả lãi đến ngày 23-5-2024 là 4.015.788đồng. Tổng cộng là 1.131.140.445đ (Một tỷ, một trăm ba mươi mốt triệu, một trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm đồng).

+ Tài khoản thẻ tín dụng số 3996626259 (số thẻ 472074-2041) ngày 08-02-2022: Số dư nợ của thẻ tín dụng đến ngày 23-5-2024 là 203.336.172đ (hai trăm lẻ ba triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng); trong đó gốc là 164.207.082đồng, lãi trong hạn 26.086.060đồng; lãi quá hạn 13.043.030đồng.

Bà Trần Thị Mỹ N phải tiếp tục trả lãi suất phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và các giấy đề nghị phát hành thẻ kể từ ngày 24-5-2024 cho đến khi trả hết số nợ.

+ Trường hợp bà Trần Thị Mỹ N không trả được số tiền nêu trên hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là:

+ Thửa đất 1219 tờ bản đồ 33 toạ lạc phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 179679 do UBND huyện X (nay là thị xã P) cấp ngày 30-5-2013; đã chính lý sang tên cho bà Trần Thị Mỹ N ngày 16-12-2021 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2022/TC ngày 14-01-2022, công chứng ngày 14-01-2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân A.

+ Thửa đất 131 tờ bản đồ 44 toạ lạc phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 398343 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24-8-2017; đã chính lý sang tên cho bà Trần Thị Mỹ N ngày 26-01-2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 43/2022/TC ngày 27-01-2022, công chứng ngày 27-01-2022 tại Văn phòng công chứng X.

+ Thửa đất 646 tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 905050 ngày 21-6-2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 21-6-2019; đã chính lý sang tên cho bà Trần Thị Mỹ N ngày 22-3-2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 195/2022/TC ngày 25-5-2022, công chứng ngày 25-5-2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân A.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bà Trần Thị Mỹ N vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập tài liệu, chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Số tiền chi phí này bà N phải chịu, tuy nhiên Ngân hàng TMCP S đã nộp tạm ứng. Do vậy, buộc bà N có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) này cho Ngân hàng TMCP S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Mỹ N phải nộp 113.701.765đ (một trăm mười ba triệu, bảy trăm lẻ một nghìn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 56.442.000đ (năm mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0007500 ngày 10-10-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Dương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/5/2024). Dương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND TX. P;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS TX. P;
- Những người tham gia tổ tụng;
- Lưu hồ sơ.

Nông Thị Tình